Phụ lục 1
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI
(Kèm theo Tờ trình số 683/TTr-SNNMT ngày 24/11/2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Lạng Sơn)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải

- Nguồn số 1: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động sinh hoạt của cán bộ, công nhân viên làm việc trong cụm công nghiệp với lưu lượng tối đa khoảng 52,64 m^3/ngày.đêm.

- Nguồn số 2: Nước thải công nghiệp phát sinh từ hoạt động sản xuất, kinh doanh của các nhà đầu tư thứ cấp trong cụm công nghiệp với lưu lượng tối đa khoảng 231,05 m^3/ngày.đêm.

Nguồn thải số 01 sau khi được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại đạt QCVN 14:2025/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt và nước thải đô thị, khu dân cư tập trung (cột B); nguồn thải số 02 sau khi được xử lý qua hệ thống xử lý nước thải của các Nhà máy thứ cấp đạt QCVN 40:2025/BTNMT Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về nước thải công nghiệp (cột B), sau đó được đấu nối dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của cụm công nghiệp để tiếp tục xử lý.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

2.1. Dòng nước thải: Một (01) dòng nước thải ra môi trường.

2.2. Nguồn tiếp nhận nước thải: Nước thải sau xử lý chảy ra Suối Phật Chỉ, sau đó ra suối Đình Lập rồi chảy tiếp ra sông Lục Nam.

2.3. Vị trí xả nước thải:

a) Vị trí xả thải: 01 vị trí xả thải nước thải sau xử lý tại hố ga đấu nối chảy ra suối Phật Chỉ thuộc thôn Hòa Bình 1, xã Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn.

b) Tọa độ vị trí xả thải của dự án *(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục $107^0 15'$, múi chiếu 3^0):*

X=238 2347,998; Y= 485 284,679.

2.4. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 940m^3/ngày đêm.

a) Phương thức xả nước thải: Tự chảy.

b) Chế độ xả nước thải: Xả thải liên tục (24 giờ).

c) Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 40:2025/BTNMT- Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về nước thải công nghiệp (Cột A, với F ≤ 2.000m^3/ng

đêm), cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị	QCVN 40:2025/BTNMT (Cột A)	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Màu	Pt/Co	≤ 50	03 tháng/lần (Không thực hiện quan trắc đối với những thông số pH, COD, TSS, Amoni đã quan trắc tự động)	Thuộc đối tượng phải thực hiện
2	pH	-	6 - 9		
3	BOD_5 (20^oC)	mg/l	≤ 40		
4	COD	mg/l	≤ 65		
5	Tổng Chất rắn lơ lửng, TSS	mg/l	≤ 40		
6	Dầu mỡ khoáng	mg/l	≤ 1		
7	Amoni (tính theo N)	mg/l	≤ 5		
8	Tổng nitơ, T-N	mg/l	≤ 20		
9	Tổng phốt pho, T-P	mg/l	≤ 8		
10	Florua (F^-)	mg/l	≤ 3		
11	Sunfua (S^{2-})	mg/l	≤ 0,2		
12	Sắt (Fe)	mg/l	≤ 2		
13	Asen (As)	mg/l	≤ 0,05		
14	Thủy ngân (Hg)	mg/l	≤ 0,001		
15	Kẽm (Zn)	mg/l	≤ 1		
16	Đồng (Cu)	mg/l	≤ 1		
17	Chì (Pb)	mg/l	≤ 0,1		
18	Mangan (Mn)	mg/l	≤ 2		
19	Cadimi (Cd)	mg/l	≤ 0,02		
20	Coliform	MPN/100ml	≤ 3000		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

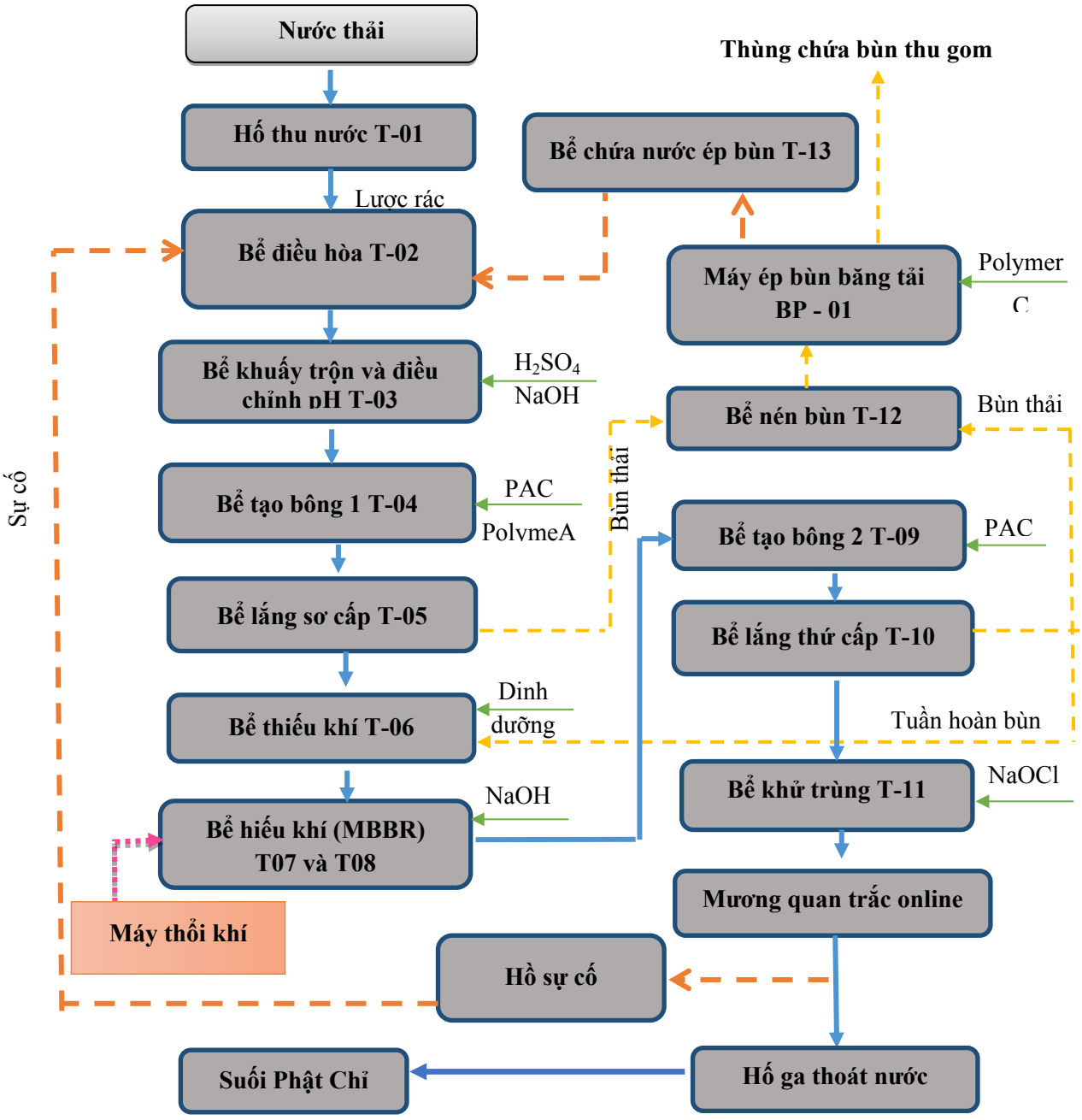
- Mạng lưới thu gom nước thải sinh hoạt:

+ Nguồn thải số 01: Nước thải sinh hoạt từ cán bộ, công nhân viên làm việc trong Cụm công nghiệp → xử lý sơ bộ bằng hệ thống bể tự hoại → Hệ thống xử lý nước thải tập trung của Cụm công nghiệp Đình Lập.

+ Nguồn thải số 02: Nước thải sản xuất từ các Nhà máy thứ cấp → xử lý sơ bộ bằng hệ thống xử lý nước thải của các Nhà máy thứ cấp (đạt cột B QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp) → Hệ thống xử lý nước thải tập trung của Cụm công nghiệp Đình Lập.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ hệ thống xử lý nước thải:



Nước thải đạt QCVN 40:2025/BTNMT (cột A)

- Công suất thiết kế: 940 m^3/ngày.đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH 30%, H_2SO_4 30%, NaOCl 6-8%, PAC 10%, Polymer A 0.2%, Polymer C, Dinh dưỡng Ethanol 99%.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục.

- Số lượng: 01 hệ thống.

- Vị trí lắp đặt: Tại điểm cuối sau xử lý của hệ thống xử lý nước thải.

- Thông số lắp đặt: Lưu lượng (đầu vào và đầu ra), pH, nhiệt độ, TSS, COD, Amoni.

- Thiết bị lấy mẫu tự động:

+ Model: AWS-B805/Boqu/Trung Quốc.

+ Nhiệt độ buồng mẫu: 2ºC - 4ºC (+/- 1.5 độ C).

+ Tín hiệu kích lấy mẫu từ xa: thông qua datalogger.

+ Chương trình lấy mẫu: định kỳ, đột xuất hoặc theo thời gian.

+ Cổng giao tiếp: RS-232/RS-485.

+ Số lượng chai: 25 x1000ml.

+ Màn hình: cảm ứng 7 inch, độ phân giải 800 x 480 pixel.

+ Kích thước: 235 x 185 x 117 (mm).

- Camera theo dõi:

+ Model: DS-2DE2C400MWG-E/HIKVISION/Trung Quốc.

+ Độ phân giải: 4MP (2560x1440), 20fps.

+ Góc quan sát: 94º(2.8mm) hoặc 70º(4mm).

+ Chuẩn nén hình ảnh H.265 /H.264/MJPEG.

+ Chiếu sáng: Smart Hybrid Light (IR + White Light).

+ Tầm chiếu sáng: IR:30 m, White Light: 30m.

+ Đầu ghi hình IP xuất hình Utra HD 4K 4 kênh.

+ Camera xoay giám sát trong nhà trạm và vị trí cửa xả.

- Kết nối, truyền số liệu:

+ Model: ADAM-3600-C2GL1B1E/Advantech/Đài Loan.

+ Tần suất gửi dữ liệu: 1 phút, 5 phút, 10 phút, 15 phút hoặc 20 phút/lần … hoặc theo sự kiện (chọn 5 phút/lần).

+ Bộ nhớ: Thẻ nhớ SD lên đến 32GB.

+ Tín hiệu analog ngõ vào: sử dụng tuỳ chọn ±10V, ±2.5V,0-20mA,4-20mA.

+ Tín hiệu ngõ ra digital: 08 tín hiệu.

+ Tín hiệu ngõ vào digital: 08 tín hiệu.

+ 4 khe cắm mở rộng tín hiệu lên đến 24 tín hiệu mở rộng khi cần.

+ Truyền thông: Kết nối RS485/RS232 Modbus RTU master slave Modbus TCP-IP với các thiết bị ngoại vi.

+ Kết nối Internet: Wifi/4G.

+ Định dạng dữ liệu: Truyền và nhận dữ liệu qua giao thức FTP (file text/ csv theo yêu cầu của Chính phủ Việt Nam).

+ Màn hình: HMI LCD graphic display (128x64 pixels) 4.3” hiển thị trực tiếp trên thiết bị.

+ Nhiệt độ làm việc: 40~70ºC.

1.4. Biện pháp, công trình thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố:

+ Vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình; thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng các thiết bị và dự phòng thiết bị thay thế.

+ Bố trí nhân viên kỹ thuật vận hành hệ thống xử lý nước thải và ghi chép vào nhật ký vận hành hàng ngày.

+ Điều chỉnh chế độ bơm cho phù hợp với công suất của trạm xử lý theo từng giai đoạn hoạt động của cụm công nghiệp.

+ Trường hợp hệ thống xử lý nước thải tập trung bị sự cố tạm ngưng vận hành hệ thống, nước thải bơm về hồ sự cố để lưu giữ tạm thời; rà soát toàn bộ hệ thống xử lý nước thải tập trung để kịp thời phát hiện ra sự cố và khắc phục sự cố. Sau khi đã khắc phục xong sự cố của hệ thống xử lý nước thải tập trung, nước thải tại hồ sự cố được bơm về bể điều hòa của hệ thống xử lý nước thải tập trung để tái xử lý đạt tiêu chuẩn kỹ thuật về môi trường trước khi xả thải ra nguồn tiếp nhận.

+ Trường hợp nước thải sau xử lý vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường thông qua việc kiểm soát bằng hệ thống quan trắc tự động, liên tục hoặc thông qua chương trình giám sát nước thải đầu ra định kỳ: Ngưng vận hành hệ thống và đóng van cửa xả nước thải ra ngoài môi trường và mở van xả nước thải tự chảy về hồ sự cố, nước thải tại hồ sự cố được bơm về bể điều hòa của hệ thống xử lý nước thải tập trung để xử lý.

+ Trường hợp chất lượng nước thải đầu vào vượt quá giới hạn tiếp nhận của hệ thống xử lý nước thải tập trung: Chủ hạ tầng tạm ngưng đấu nối nếu nước thải đầu vào vượt quá giới hạn cho phép của cột B QCVN 40:2025/BTNMT, điều chuyển nước thải đầu vào từ hố thu gom đấu nối về hồ sự cố, nước thải từ hồ sự cố bơm về lại bể điều hòa để xử lý đạt quy chuẩn xả thải; thường xuyên kiểm soát nước thải đầu vào thông qua các hố ga đấu nối và kiểm tra phân tích mẫu nước thải từ các nhà máy thứ cấp để kịp thời yêu cầu doanh nghiệp khắc phục xử lý đạt yêu cầu trước khi đấu nối.

+ Trường hợp tạm dừng để duy tu, bảo trì, nước thải được đưa về bể sự cố. Sau khi bảo trì xong thì nước thải được đưa về bể gom nước thải để xử lý.

+ Trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng cần thiết để ứng phó, khắc phục sự cố của hệ thống xử lý nước thải.

+ Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ hệ thống xử lý nước thải và hệ thống thoát nước.

+ Đảm bảo vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình vận hành đã xây dựng.

+ Thực hiện kiểm tra, giám sát hệ thống thu gom nước thải, thoát nước thải để phòng ngừa tình trạng tắc nghẽn hệ thống.

- Công trình ứng phó sự cố:

Xây dựng 01 hồ sự cố 940m^3 bằng bê tông cốt thép gần Trạm xử lý nước thải để khi có sự cố thì toàn bộ nước thải từ bể điều hòa và hố quan trắc tự động online sẽ được lưu trữ tại đây trong thời gian chờ khắc phục, sửa chữa hệ thống.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm.

STT	Hạng mục công trình	Thời gian bắt đầu	Thời gian kết thúc	Công suất dự kiến đạt được tại thời điểm kết thúc quá trình vận hành thử nghiệm
1	Hệ thống xử lý nước thải nước thải với công suất 940m^3/ngđ	06/10/2027	06/4/2028	Đạt 30 - 50 % các nhà đầu tư thứ cấp trong quy mô diện tích 22,7ha

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm.

STT	Vị trí lấy mẫu	Thời gian, tần suất lấy mẫu chi tiết	Chỉ tiêu đo đạc, quan trắc	Quy chuẩn so sánh
1	**Giai đoạn điều chỉnh hiệu quả**			
-	Mẫu nước thải đầu vào tại hố thu gom (nước thải trước khi vào hệ thống XLNT)	- Loại mẫu: Lấy mẫu tổ hợp 03 lần trong ngày. - Tần suất: 15 ngày/lần trong thời gian 75 ngày. - Thời gian: + Lần 1: Ngày 21/10/2027 + Lần 2: Ngày 05/11/2027 + Lần 3: Ngày 20/12/2027 + Lần 4: Ngày 04/01/2028 + Lần 5: Ngày 19/01/2028	Màu, BOD_5, Tổng N, Tổng P, Dầu mỡ khoáng, F^-, S^{2-}(tính theo H_2S), Fe, As, Hg, Zn, Cu, Pb, Mn, Cd, Coliform. (Không thực hiện quan trắc đối với các thông số pH, COD, TSS, Amoni đã quan trắc tự động, liên tục)	QCVN 40:2025/BTNMT, cột A
-	Mẫu nước thải đầu ra tại mương quan trắc (nước thải sau hệ thống XLNT)			

2	**Giai đoạn ổn định**			
-	Mẫu nước thải đầu vào tại hố thu gom (nước thải trước khi vào hệ thống XLNT)	- Loại mẫu: 01 mẫu đơn - Tần suất: 01 ngày/lần. - Thời gian: Ngày 20/01/2028.	Màu, BOD_5, Tổng N, Tổng P, Dầu mỡ khoáng, F^-, S^{2-}(tính theo H_2S), Fe, As, Hg, Zn, Cu, Pb, Mn, Cd, Coliform. (Không thực hiện quan trắc đối với các thông số pH, COD, TSS, Amoni đã quan trắc tự động, liên tục)	QCVN 40:2025/BTNMT, cột A
-	Mẫu nước thải đầu ra tại mương quan trắc (nước thải sau hệ thống XLNT)	- Loại mẫu: Lấy mẫu đơn. - Tần suất: 01 ngày/ lần. - Thời gian: 07 mẫu đơn trong 07 ngày liên tiếp sau ngày cuối cùng của giai đoạn điều chỉnh hiệu quả (từ ngày 20/01/2028 đến ngày 26/01/2028).		

Ghi chú: trường hợp bất khả kháng không thể đo đạc, lấy và phân tích mẫu liên tiếp được thì phải thực hiện đo đạc, lấy và phân tích mẫu sang ngày kế tiếp.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Lập sổ nhật ký, ghi chép theo dõi việc vận hành công trình xử lý nước thải theo quy định.

3.3. Thường xuyên kiểm tra, theo dõi, giám sát việc vận hành, bảo trì, bảo dưỡng các máy móc, thiết bị, các công trình xử lý nước thải của dự án để tránh xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý nước thải.

3.4. Thực hiện yêu cầu về quản lý, vận hành hệ thống quan trắc nước thải tự động theo quy định./

Phụ lục 2
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Tờ trình số /TTr-SNNMT ngày /11/2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Lạng Sơn)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Khu vực máy thổi khí của hệ thống XLNT tập trung.

- Nguồn số 02: Khu vực máy nén khí.

- Nguồn số 03: Khu vực máy ép bùn của hệ thống XLNT tập trung.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

Theo Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục $107^{o}15$, múi chiếu 3^{o}

- Nguồn số 1: Tọa độ: X:2382415.56; Y: 485126.67

- Nguồn số 2: Tọa độ: X: 2382396.97; Y: 485103.13

- Nguồn số 3: Tọa độ: 2382396.25; Y: 485102.25

3. Tiếng ồn, độ rung phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và các quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với tiếng ồn, độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn

Quy chuẩn áp dụng: QCVN 26:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn.

TT	Giá trị tối đa cho phép, dBA			Ghi chú
	Ngày (06h00 đến trước 18h00)	Tối (18h00 đến trước 22h00)	Đêm (22h00 đến trước 06h00)	
1	70	65	60	Khu vực E

3.2. Độ rung

Quy chuẩn áp dụng: QCVN 27:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

TT	Giá trị tối đa cho phép, dB		Ghi chú
	Ngày (06:00 ~ trước 22:00)	Đêm (22:00 ~ trước 06:00)	
1	75	70	Khu vực D

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Trồng cây xanh tập trung bên trong cụm công nghiệp, cây xanh cách ly với khu vực xung quanh và dải cây xanh dọc các tuyến đường nội bộ cụm công nghiệp để hạn chế tiếng ồn lan truyền khu vực xung quanh.

- Thường xuyên bảo dưỡng máy móc, thiết bị, đảm bảo động cơ hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn.

- Bố trí thiết bị, máy móc hợp lý nhằm tránh tập trung các thiết bị, máy móc có khả năng gây ồn trong khu vực.

- Trang bị bảo hộ lao động cho nhân viên kỹ thuật làm việc tại các khu vực tiếng ồn lớn như: nút tai chống ồn, tăng tự động hóa bằng các robot để giảm thời gian hoạt động của công nhân tại khu vực.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại mục 2 Phần A Phụ lục này.

Phụ lục 3
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Tờ trình số /TTr-SNNMT ngày /11/2026
của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Lạng Sơn)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên

TT	Loại chất thải	Mã CTNH	Số lượng trung bình khoảng (kg/năm)
1	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	20
2	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 01	50
3	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 03	60
4	Bóng đèn huỳnh quang	16 01 06	1
5	Hộp chứa mực in	08 02 04	3
6	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp	17 02 03	30
7	Bùn thải sau ép có các thành phần nguy hại (nếu xác định là CTNH), (*)	12 06 06	150
	Tổng		**314**

** Chất thải công nghiệp phải kiểm soát Chủ dự án thực hiện xử lý như chất thải nguy hại nếu có chứa các thành phần nguy hại.*

1.2. Khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

TT	Nguồn phát sinh/thành phần	Khối lượng khoảng (tấn/năm)
1	Chất thải rắn công nghiệp thông thường của các Nhà máy thứ cấp	1.357,2
	Tổng	**1.357,2**

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: Tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh lớn nhất khoảng 181,8 tấn/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Thực hiện thu gom, phân loại lưu giữ, chuyển giao chất thải rắn sinh

hoạt cho đơn vị có chức năng xử lý theo quy định.

- Thiết bị: Bố trí các thùng đựng rác đặt tại các khu văn phòng, khu nhà xưởng, nhà ăn.

- Khu vực lưu chứa: Bố trí 01 khu vực lưu chứa diện tích khoảng 9m^2, bố trí gần khu vực hệ thống xử lý nước thải.

2.2. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Thực hiện thu gom, phân loại, lưu giữ, chuyển giao chất thải rắn công nghiệp thông thường cho đơn vị có chức năng xử lý theo quy định.

- Kho lưu chứa:

Mỗi nhà máy thứ cấp phải bố trí khu vực lưu giữ tạm thời chất thải rắn công nghiệp thông thường tùy theo số lượng phát sinh;

Ngoài ra, yêu cầu đối với: Bùn thải từ hệ thống xử lý sau khi qua máy ép (bánh bùn) định kỳ thuê đơn vị có chức năng lấy mẫu phân tích ngưỡng nguy hại theo quy chuẩn hiện hành và quản lý, xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định.

2.3. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

- Thực hiện phân định theo mã, phân loại, thu gom, lưu giữ riêng và không để lẫn với chất thải không nguy hại, bảo đảm không gây ô nhiễm môi trường; định kỳ chuyển giao cho đơn vị có chức năng xử lý theo quy định.

- Thiết bị: Bố trí các thùng chứa các loại chất thải nguy hại phát sinh.

- Kho lưu chứa: Bố trí 01 khu vực chứa diện tích 9m^2 đặt gần hệ thống xử lý nước thải.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Chủ dự án có trách nhiệm đảm bảo an toàn và thực hiện các phương án phòng chống, biện pháp phòng ngừa ứng phó sự cố hóa chất, cháy nổ, sự cố thiên tai; dịch bệnh; sạt lở; sự cố hệ thống xử lý nước thải và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường và phục hồi môi trường sau sự cố theo quy định./.

Phụ lục 4

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Tờ trình số /TTr-SNNMT ngày /11/2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Lạng Sơn)

A. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

Đối với các hạng mục, công trình còn lại (chưa cấp phép) 48,617 ha, gồm các hạng mục công trình:

- Đất xây dựng nhà máy, bãi xe, diện tích 31,267 ha.

- Đất xây dựng đầu mối hạ tầng kỹ thuật, diện tích 0,306 ha.

- Đất cây xanh - mặt nước, diện tích 6,518 ha.

- Đất giao thông - taluy, diện tích 10,526 ha.

B. CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Việc tiếp nhận dự án mới phải phù hợp với ngành nghề thu hút đầu tư của Cụm công nghiệp và khả năng tiếp nhận, xử lý nước thải của Trạm xử lý nước thải tập trung.

2. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định. Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải luôn đảm bảo đáp ứng các quy định và định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

3. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; thực hiện trách nhiệm bồi thường thiệt hại do sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

4. Công ty cổ phần Đầu tư kinh doanh An Phú Hưng chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật về tính chính xác, đầy đủ của các nội dung, thông tin tài liệu xin cấp giấy phép; thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường hiện hành. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới có hiệu lực hiện hành./.